**SỞ GD VÀ ĐT TP ĐÀ NẴNG ĐỀ CƯƠNG ÔN THI CUỐI HỌC KÌ II**

 **TRƯỜNG THPT NGÔ QUYỀN MÔN: ĐỊA LÍ 10**

**TỔ SỬ - ĐỊA NĂM HỌC: 2022 - 2023**

1. **PHẦN TRẮC NGHIỆM**
* Bao gồm hệ thống kiến thức từ bài 16 đến bài 28

**MỘT SỐ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM GỢI Ý**

**Câu 1.** Nguyên nhân nào sau đây có tính quyết định đến phân bố dân cư?

**A.** Trình độ phát triển sản xuất. **B.** Tính chất của ngành sản xuất.

**C.** Các điều kiện của tự nhiện. **D**. Lịch sử khai thác lãnh thổ.

**Câu 2.** Ảnh hưởng của đô thị hóa đến kinh tế là

**A**. phổ biến văn hóa và lối sống đô thị. **B.** tạo việc làm, tăng thu nhập.

**C.** chuyển dịch cơ cấu kinh tế. **D**. thay đổi cơ cấu lao động.

**Câu 3.** Ý nào sau đây **không** phải là đặc điểm của quá trình đô thị hoá?

**A**. Dân cư thành thị có xu hướng tăng nhanh

**B**. Đời sống của người dân thành thị ngày càng được nâng cao

**C**. Dân cư tập trung vào các đô thị lớn và cực lớn

**D**. Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị

**Câu 4.** Cho bảng số liệu: *Tỉ suất sinh và tỉ suất tử của một sô nước giai đoạn 2015 – 2020.* (Đơn vị: %o)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nước | **Nam Phi** | **Ma-lai-xi-a** | **Bun-ga-ri** | **An-ba-ni** |
| Tỉ suất sinh (%o) | 20,7 | 16,8 | 9,0 | 11,8 |
| Tỉ suất tử  | 9,5 | 5,1 | 15,4 | 7,8 |

Theo bảng số liệu*,* nhận xét nào sau đây đúng về tỉ lệ gia tăng tự nhiện của một số nước giai đoạn 2015 - 2020?

**A**. Nam Phi nhỏ hơn Ma-lai-xi-a. **B**. Ma-lai-xi-a nhỏ hơn Bun-ga-ri.

**C.** Bun-ga-ri lớn hơn An-ba-ni. **D.** An-ba-ni lớn hơn Nam Phi.

**Câu 5.** Dân số của Việt Nam năm 2015 là 93.4 triệu người, tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Việt Nam là 1%. Vậy dân số của Việt Nam năm 2016 là

**A.** 94.334 triệu người **B.** 94.344 triệu người

**C.**94.434 triệu người **D.**94.444 triệu người

**Câu 6.** Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU DÂN SỐ HOẠT ĐỘNG THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA THẾ GIỚI

VÀ CÁC NHÓM NƯỚC, NĂM 2020

 Đơn vị: %

|  |  |
| --- | --- |
| **Nhóm nước** | **Chia ra** |
| **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** |
| Thế giới | 26,9 | 23,0 | 50,1 |
| Các nước phát triển | 3,0 | 22,9 | 74,1 |
| Các nước đang phát triển | 32,1 | 23,1 | 44,8 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện cơ cấu dân số hoạt động theo khu vực kinh tế của thế giới và các nhóm nước năm 2022, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A**. Tròn. **B.** Kết hợp. **C.** Đường. **D.** Cột.

**Câu 7.** Việt Nam có dân số là 84 triệu người và diện tích khoảng 331. 900 km2 thì có mật độ dân số là

|  |  |
| --- | --- |
| **A**. 234 người/ km2. | **B**. 324 người/ km2. |
| **C**. 253,088 người/km2. | **D**. 253 người/km2. |

**Câu 8.** Đâu là động lực phát triển dân số thế giới?

**A.** Gia tăng cơ học. **B.** Gia tăng dân số tự nhiên.

**C.** Tỉ suất sinh thô. **D.** Gia tăng dân số tự nhiên và cơ học.

**Câu 9.** Trong các căn cứ sau đây căn cứ nào để phân loại nguồn lực?

**A.** Vai trò và thuộc tính. **B.** Nguồn gốc và phạm vi lãnh thổ.

**C.** Mức độ ảnh hưởng. **D.** Thời gian và công dụng.

**Câu 10.** Căn cứ vào nguồn gốc, nguồn lực được phân thành

**A.** Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên. **B.** Điều kiện tự nhiên, dân cư và kinh tế.

**C.** Vị trí địa lí, tự nhiên, kinh tế - xã hội. **D.** Điều kiện tự nhiên, nhân văn, hỗn hợp.

**Câu 11:** Ý nghĩa chủ yếu của việc chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta là

**A.** tăng cường hội nhập quốc tế. **B.** thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

**C.** khai thác hiệu quả tài nguyên. **D.** sử dụng hợp lí nguồn lao động.

**Câu 12**. Tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là

**A.** nguồn nước, khí hậu **B.** đất đai, mặt nước

**C.** địa hình, cây trồng. **D.** sinh vật, địa hình.

**Câu 13.** Nhân tố ảnh hưởng sâu sắc nhất đến tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp là

**A.** đất đai. **B.** khí hậu. **C.** địa hình. **D.** sinh vật.

**Câu 14.** Nhân tố kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là

**A.** đất đai, địa hình. **B.** vốn đầu tư, thị trường.

**C.** khí hậu, sinh vật. **D.** sinh vật, nguồn nước.

**Câu 15.** Nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là

**A.** dân cư, lao động. **B.** vốn đầu tư, thị trường.

**C.** khí hậu. sinh vật. **D.** khoa học – công nghệ.

**Câu 16**. Năng suất cây trồng phụ thuộc chủ yếu vào

**A.** chất lượng đất. **B**. diện tích đất.

**C.** nguồn nước tưới. **C.** độ nhiệt ẩm.

**Câu 17.** Nhân tố tạo ra nhiều giống mới, tăng năng suất, chất lượng nông nghiệp là

**A.** dân cư – lao động. **B.** khoa học – công nghệ.

**C.** địa hình, đất trồng. **D.** cơ sở hạ tầng, vật chất kĩ thuật.

**Câu 18.** Đối tượng của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản là

**A.** máy móc và cây trồng . **B.** hàng tiêu dùng và vật nuôi

**C.** cây trồng và vật nuôi. **D.** cây trồng và hàng tiêu dùng

**Câu 19:** Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có đặc điểm

**A**. có tính chất tập trung cao độ. **B.** là ngành sản xuất phi vật chất.

**C.** phụ thuộc vào các điều kiện tự nhiên. **D.** cung cấp tư liệu sản xuất cho nền kinh tế.

**Câu 20**. Vai trò của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản **không** phải là

**A.** cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.

**B**. bảo đảm nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm.

**C.** sản xuất ra những mặt hàng có giá trị xuất khẩu.

**D**. cung cấp hầu hết tư liệu sản xuất cho các ngành.

**Câu 21**. Lí do nào sau đây là quan trọng nhất làm cho các nước đang phát triển, đông dân coi đẩy mạnh nông nghiệp là nhiệm vụ chiến lược hàng đầu?

**A.** đảm bảo lương thực, thực phẩm cho con người.

**B**. cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm.

**C.** sản xuất ra những mặt hàng có giá trị xuất khẩu.

**D**. cung cấp hầu hết tư liệu sản xuất cho các ngành.

**Câu 22**. Để khắc phục các hạn chế do tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp gây ra, cần thiết phải

**A.** đa dạng hóa sản xuất và xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí.

**B**. xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí và nâng cao độ phì đất.

**C.** đa dạng hoá sản xuất và phải sử dụng hợp lí và tiết kiệm đất.

**D**. phát triển ngành nghề dịch vụ và tôn trọng quy luật tự nhiện.

**Câu 23.** Cần tăng cường thâm canh trong sản xuất nông nghiệp nhằm

**A.** hạn chế ảnh hưởng của tự nhiên. **B.** xây dựng cơ cấu mùa vụ hợp lí.

**C.** mở rộng diện. tích đất nông nghiệp. **D.** nâng cao năng suất cây trồng.

**Câu 24.** Ở các nước đang phát triển chăn nuôi còn chiếm tỉ trọng nhỏ vì

**A.** cơ sở thức ăn không ổn định. **B.** cơ sở vật chất còn lạc hậu.

**C.** dịch vụ thú y, giống còn hạn chế. **D.** công nghiệp chế biến chưa phát triển.

**Câu 25.**Để đẩy mạnh thâm canh trong sản xuất nông nghiệp cần phải?

**A.** Nâng cao hệ số sử dụng đất. **B.** Duy trì và nâng cao độ phì nhiêu cho đất.
**C.** Đảm bảo nguồn nước trên mặt cho đất. **D.** Tăng cường bón phân hóa học cho đất.

**Câu 26:** Yếu tố nào sau đây có ảnh hưởng chủ yếu đến việc hình thành vùng chuyên canh cây lương thực ở nước ta?

**A.** Lịch sử khai thác lãnh thổ, dân cư đông, diện tích rộng, nhiều đô thị.

**B.** Đất đai màu mỡ, dân cư đông, nguồn nước dồi dào, khí hậu thuận lợi.

**C.** Công nghiệp phát triển, diện tích rộng, đất đai màu mỡ, vị trí thuận lợi.

**D.** Dân cư đông, thị trường tiêu thụ rộng, khí hậu thuận lợi, đất đai màu mỡ.

**Câu 27.** Cây lương thực bao gồm

**A.** lúa gạo, lúa mì, ngô, kê. **B**. lúa gạo, lúa mì, ngô, lạc.

**C.** lúa gạo, lúa mì, ngô, đậu. **D**. lúa gạo, lúa mì, ngô, mía.

**Câu 28**. Lúa mì phân bố tập trung ở miền

**A.** ôn đới và cận nhiệt. **B**. cận nhiệt và nhiệt đới.

**C.** ôn đới và hàn đới. **D**. nhiệt đới và ôn đới.

**Câu 29.** Vùng trồng lúa gạo chủ yếu trên thế giới là

**A.** Châu Á gió mùa. **B.** Quần đảo Caribê.

**C.** Phía đông Nam Mĩ. **D.** Tây Phi gió mùa.

**Câu 30.** Biểu hiện của nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa là

**A.** sử dụng nhiều công cụ thủ công và sức người. **B.** chủ yếu tạo ra sản phẩm để tiêu dùng tại chỗ.

**C.** sản xuất theo lối quảng canh để tăng năng suất. **D.** hình thành và phát triển vùng chuyên môn hóa.

**Câu 31**. Cho bảng số liệu: **Dân số và sản lượng lương thực thế giới giai đoạn 2000 – 2019.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2010** | **2015** | **2019** |
| Dân số thế giới (Triệu người) | 6049,2 | 6960,4 | 7340,5 | 7627,0 |
| Sản lượng lương thực (Triệu tấn) | 2060,0 | 2476,4 | 2550,9 | 2964,4 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng dân số và sản lượng lương thực thế giới giai đoạn 2000 – 2019, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Miền. **B**. Cột. **C.** Đường. **D.** Tròn.

**Câu 32**. Cho bảng số liệu: **Dân số và sản lượng lương thực thế giới giai đoạn 2000 – 2019.**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** | **2019** |
| Dân số thế giới (Triệu người) | 6049,2 | 6541,9 | 6960,4 | 7340,5 | 7627,0 |
| Sản lượng lương thực (Triệu tấn) | 2060,0 | 2114,0 | 2476,4 | 2550,9 | 2964,4 |

 Theo bảng số liệu, để thể hiện qui mô dân số và sản lượng lương thực thế giới giai đoạn 2000 – 2019, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Miền. **B**. Kết hợp. **C.** Đường. **D.** Tròn.

**Câu 33**. Cho bảng số liệu: **Sản lượng lương thự của thế giới, năm 2000 và 2019.**

(Đơn vị: triệu tấn)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại cây** | **2000** | **2019** |
| Lúa gạo | 598,7 | 755,5 |
| Lúa mì | 585,0 | 765,8 |
| Ngô | 592,0 | 1148,5 |
| Cây lương thực khác | 283,0 | 406,1 |

 Theo bảng số liệu, để thể hiện qui mô và cơ cấu sản lượng lương thực trên thế giới năm 2000 và 2019, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Miền. **B**. Cột. **C.** Đường. **D.** Tròn.

**Câu 34.** Hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp được hình thành và phát triển trong thời kì công nghiệp hóa là

**A.** trang trại. **B.** hợp tác xã. **C.** hộ gia đình. **D.** vùng nông nghiệp.

**Câu 35**. Hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp nào sau đây là kết quả tất yếu của kinh tế hộ gắn với sản xuất hàng hoá?

**A.** Trang trại nông nghiệp. **B**. Vùng nông nghiệp.

**C.** Nông trường quốc doanh. **D**. Hợp tác xã nông nghiệp.

**Câu 36.** Hình thức nào là hình thức cao nhất của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp?

**A.** Trang trại. **B.** Vùng nông nghiệp.

**C.** Hợp tác xã. **D.** Nông trường quốc doanh.

**Câu 37.** Đặc điểm của sản xuất công nghiệp

**A.** có tính tập trung cao độ, chuyên môn hóa. **B.** có tính mùa vụ, phân bố tương đối rộng.

**C.** đối tượng sản xuất là cây trồng, vật nuôi. **D.** khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 38**: Quá trình chuyển dịch từ một nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp sang một nền kinh tế dựa vào sản xuất công nghiệp gọi là

**A**. hiện đại hóa. **B**. cơ giới hóa.

**C**. công nghiệp hóa. **D**. hóa học hóa.

**Câu 39:** Tác động của sản xuất công nghiệp đối với phát triển hoạt động dịch vụ nông nghiệp là

**A.** mở rộng thị trường, nâng cao giá trị nông sản. **B.** tăng nhanh sản lượng, thay đổi cơ cấu mùa vụ.

**C.** thay đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao chất lượng. **D.** cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp, tăng năng suất.

**Câu 40.** Các nhân tố nào sau đây có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển và phân bố công nghiệp?

**A**. Khoáng sản, dân cư – lao động, đất, thị trường, chính sách.

**B.** Khí hậu – nước, dân cư – lao động, vốn, thị trường, chính sách.

**C.** Khoa học kĩ thuật, dân cư – lao động, thị trường, chính sách.

**D**. Đất, rừng, biển, dân cư – lao động, vốn, thị trường, chính sách.

**Câu 41.** Ngành công nghiệp năng lượng gồm

**A**. khai thác than, khai thác dầu khí, điện lực. **B.** khai thác than, khai thác dầu khí, thuỷ điện,

**C.** khai thác than, khai thác dầu khí, nhiệt điện. **D**. khai thác than, khai thác dầu khí, điện gió.

**Câu 42**. Các ngành công nghiệp nào sau đây phải gắn với đội ngũ lao động kĩ thuật cao, công nhân lành nghề?

**A**. Kĩ thuật điện, điện tử - tin học, cơ khí chính xác. **B.** Thực phẩm, điện tử - tin học, cơ khí chính xác.

**C.** Dệt - may, kĩ thuật điện, hoá dầu, luyện kim màu. **D.** Da - giày, điện tử - tin học, vật liệu xây dựng.

**Câu 43:** Ngành công nghiệp nào sau đây được coi là thước đo trình độ phát triển kinh tế - kĩ thuật của mọi quốc gia trên thế giới

**A**. cơ khí. **B**. hóa chất.

**C**. điện tử - tin học. **D**. năng lượng.

**Câu 44.** Tác động tích cực của công nghiệp đối với môi trường là

**A**. làm đa dạng, phong phú và làm tăng giá trị của tài nguyên thiên nhiên.

**B**. ít ạo ra cảnh quan văn hoá thân thiện và tích cực đối với cuộc sống.

**C.** cạn kiệt tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí.

**D.** biến đổi cảnh quan tự nhiên theo hướng tiêu cực đối với con người.

**Câu 45.** Tác động tiêu cực chủ yếu của công nghiệp đối với môi trường là

**A**. nước thải công nghiệp chưa xử lí chứa hóa chất gây ô nhiễm nguồn nước.

**B**. khí thải từ các cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm môi trường không khí.

**C.** cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường, biến đổi cảnh quan tự nhiên.

**D.** biến đổi cảnh quan tự nhiên, ô nhiễm nặng môi trường không khí.

**Câu 46:** Ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng được phân bố rộng rãi ở nhiều nước, nguyên nhân chủ yếu là do

**A.** đòi hỏi vốn đầu tư it, thời gian xây dựng tương đối ngắn.

**B**. có nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ và nguồn nguyên liệu.

**C.** quy trình sản xuất tương đối đơn giản, thời gian hoàn vốn nhanh.

**D.** thu được lợi nhuận tương đối dễ dàng, có nhiều khả năng xuất khẩu.

**Câu 47**. Đặc điểm của trung tâm công nghiệp là

**A.** khu vực có ranh giới rõ ràng. **B**. nơi có một đến hai xí nghiệp.

**C.** có dịch vụ hỗ trợ công nghiệp. **D**. gắn với đô thị vừa và lớn.

**Câu 48**. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp đơn giản nhất là

**A.** điểm công nghiệp. **B**. khu công nghiệp.

**C.** vùngcông nghiệp. **D**. trung tâm công nghiệp.

**Câu 49**. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp trình độ cao nhất là

**A.** điểm công nghiệp. **B**. khu công nghiệp.

**C.** vùngcông nghiệp. **D**. trung tâm công nghiệp.

**Câu 50**: Về phương diện quy mô có thể xếp các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp theo thứ tự từ nhỏ đến lớn như sau

**A**. điểm công nghiệp, khu công nghiệp, trung tâm công nghiệp, vùng công nghiệp.

**B**. điểm công nghiệp, vùng công nghiệp, trung tâm công nghiệp, khu công nghiệp.

**C**. khu công nghiệp, điểm công nghiệp, vùng công nghiệp, trung tâm công nghiệp.

D. vùng công nghiệp, khu công nghiệp, trung tâm công nghiệp, điểm công nghiệp.

**Câu 51.** Đặc điểm nào sau đây thuộc về khu công nghiệp tập trung?

**A.** Đồng nhất với một điểm dân cư. **B.** Các xí nghiệp, không có mối liên kết nhau.

**C.** Ranh giới xác định, không có dân cư dinh sống. **D.** Có xí nghiệp hạt nhân, doanh nghiệp hạt nhân.

**Câu 52.** Sự phân bố các ngành dịch vụ tiêu dùng thường gắn bó mật thiết với

**A.** trung tâm công nghiệp. **B.** ngành kinh tế mũi nhọn.

**C.** sự phân bố dân cư. **D.** ngành kinh tế trọng điểm.

**Câu 53**. Nhân tố trình độ phát triển kinh tế ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố dịch vụ là

**A.** phát triển các ngành có hàm lượng chất xám cao. **B.** phát triển và phân bố loại hình dịch vụ du lịch.

**C.** Quyết định sự phân bố, qui mô, tính đa dạng. **D.** phát triển thương mại và sự phân bố loại hình.

**Câu 54**. Nhân tố khoa học – công nghệ ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố dịch vụ là

**A.** phát triển các ngành có hàm lượng chất xám cao. **B.** phát triển và phân bố loại hình dịch vụ du lịch.

**C.** Quyết định sự phân bố, qui mô, tính đa dạng. **D.** phát triển thương mại và sự phân bố loại hình.

**Câu 55**. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến hình thành tổ chức mạng lưới ngành dịch vụ?

**A.** Trình độ phát triển và năng suất lao động. **B**. Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán.

**C.** Mức sống và thu nhập thực tế người dân. **D**. Phân bố dân cư và mạng lưới quần cư.

**Câu 56.** Ngành dịch vụ trên thế giới ngày càng phát triển mạnh mẽ là do tác động của

**A**. trình độ phát triển kinh tế - xã hội, đô thị hoá, qui mô dân số.

**B.** khoa học kĩ thuật và công nghệ, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

**C.** quy mô dân số, chất lượng cuộc sống, chính sách của các quốc gia.

**D**. liên kết và hợp tác quốc tế, quá trình toàn cầu hoá ngày càng sâu rộng.

**Câu 57**. Đặc điểm chủ yếu của ngành viễn thông là

**A.** vận chuyển những tin tức, truyền dẫn các thông tin điện tử.

**B**. sử dụng phương tiện, các thiết bị có sẵn ở trong không gian.

**C.** liên quan trực tiếp đến các tầng khí quyển và những vệ tinh.

**D**. luôn có sự gặp gỡ trực tiếp giữa người tiêu dùng với nhau.

**Câu 58**. Đặc điểm chủ yếu của bưu chính là

**A.** các thiết bị cung ứng dịch vụ từ xa, không gặp khách hàng.

**B.** sử dụng phương tiện, các thiết bị có sẵn ở trong không gian.

 **C.** liên quan trực tiếp đến các tầng khí quyển và những vệ tinh.

**D**. vận chuyển bưu phẩm, bưu kiện với các phương tiện cần có.

**Câu 59**. Nhân tố trình độ phát triển kinh tế ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố bưu chính viễn thông là

**A.** mở rộng và hiện đại hóa mạng lưới. **B.** qui mô và tốc độ phát triển mạng lưới.

**C**. xuất hiện nhiều thiết bị hiện đại. **D.** mật độ phân bố và sử dụng mạng lưới.

**Câu 60**. Chức năng của giao thông vận tải là

**A.** con người và sản phẩm vật chất do con người tạo ra.

**B.** chuyên chở người và hàng hoá nơi này đến nơi khác.

**C.** những tuyến đường giao thông ở trong và ngoài nước.

**D**. các đầu mối giao thông đường bộ, hàng không, sông.

**Câu 61.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với giao thông vận tải?

**A.** là ngành sản xuất vật chất, tạo ra sản phẩm hàng hóa.

**B**. Đảm bảo mối liên hệ không gian, phục vụ con người.

**C.** Phục vụ mối giao lưu kinh tế - xã hội giữa các vùng.

**D**. Có vai trò lớn trong phân công lao động theo lãnh thổ.

**Câu 62.** Chất lượng sản phẩm của giao thông vân tải **không** phải được đo bằng

**A.** tốc độ chuyên chở. **B**. sự tiện nghi cho khách.

**C.** sự chuyên chở người. **D**. an toàn cho hàng hóa.

**Câu 63.** Đại lượng nào sau đây **không** dùng để đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải?

**A.** Khối lượng vận chuyển. **B**. Khối lượng luân chuyển.

**C.** Cự li vận chuyển trung bình. **D**. sự an toàn cho hành khách.

**Câu 64.** Nhân tố nào sau đây có ảnh hưởng quyết định hàng đầu đến sự phat triển và phân bốgiao thông vận tải?

**A.** Điều kiện tự nhiện. **B.** Các ngành sản xuất.

**C.** Phân bố dân cư. **D.** Phát triển đô thị.

**Câu 65**. Sự phân bố mạng lưới đường sắt phản ánh

**A**. sự phân bố ngành nông nghiệp ở các nước, các châu lục.

**B**. sự phân bố ngành công nghiệp ở các nước, các châu lục.

**C**. sự phân bố ngành dịch vụ ở các nước, các châu lục.

**D**. sự phân bố ngành nông nghiệp và công nghiệp ở các nước, các châu lục.

**Câu 66**. Ưu điểm lớn nhất của ngành hàng không là

**A**. an toàn và tiện nghi. **B**. tốc độ vận chuyển nhanh nhất.

**C**. ít gây ra những vấn đề về môi trường. **D**. vận chuyển được khối lượng hàng hóa và hành khách lớn.

**Câu 67.** Các ngành kinh tế **không** phải là khách hàng của giao thông vận tải về

**A.** khối lượng vận tải. **B**. thời gian giao nhận.

**C.** tốc độ vận chuyển. **D.** phương tiện vận tải.

**Câu 68.** Đối với giao thông vận tải, các ngành kinh tế vừa

**A.** yêu cầu về khối lượng vận tải, vừa xây dựng đường sá.

**B.** yêu cầu về tốc độ vận chuyển, vừa xây dựng cầu cống.

**C.** khách hàng về cự li, vừa trang bị các loại phương tiện.

**D.** khách hàng, vừa trang bị cơ sở vật chất kĩ thuật vận tải.

**Câu 69**. Sự phát triển các trung tâm công nghiệp lớn **không** phải là lí do chủ yếu làm tăng

**A.** cự li vận chuyển. **B**. tốc độ vận chuyển.

**C.** khối lượng vận chuyển. **D.** khối lượng luân chuyển.

**Câu 70**. Ưu điểm của ngành vận tải đường ô tô là

**A.** vận tải được hàng nặng trên đường xa với tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ.

**B.** tiện lợi, cơ động và có khả năng thích nghi với các điều kiện địa hình.

**C.** rẻ, thích hợp với hàng nặng, cồng kềnh; không yêu cầu chuyển nhanh.

**D.** trẻ, tốc độ cao, đóng vai trò đặc biệt trong vận tải hành khách quốc tế.

**Câu 71**. Ưu điểm của ngành vận tải đường sắt là

**A.** vận tải được hàng nặng trên đường xa với tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ.

**B**. tiện lợi, cơ động và có khả năng thích nghi với các điều kiện địa hình.

**C.** rẻ, thích hợp với hàng nặng, cồng kềnh; không yêu cầu chuyển nhanh.

**D.** trẻ, tốc độ cao, đóng vai trò đặc biệt trong vận tải hành khách quốc tế.

**Câu 72.** Ưu điểm của giao thông vận tải đường biển là

**A.** vận tải hàng nặng trên đường dài, giá rẻ, khá an toàn.

**B**. tiện lợi, cơ động, phù hợp được với các kiểu địa hình.

**C.** tốc độ cao, có nhiều ưu việt trong vận tải hành khách.

**D.** vận chuyển hàng nặng, tốc độ nhanh ở địa hình phẳng.

**Câu 73.** Nơi có nhiều hải cảng nhất là ở hai bên bờ của

**A**. Thái Bình Dương. **B**. Đại Tây Dương.

**C.** Ấn Độ Dương. **D.** Địa Trung Hải.

**Câu 74.** Quốc gia có đội tàu buôn lớn nhất thế giới là

**A.** Li-bê-ri-a. **B**. Pa-na-ma.

**C.** Hi Lạp. **D.** Nhật Bản.

**Câu 75.** Làm nhiệm vụ cầu nối giữa sản xuất với tiêu dùng là

**A.** thị trường. **B.** hàng hóa. **C.** thương mại. **D.** tiền tệ.

**Câu 76.** Tổ chức thương mại thế giới WTO được thành lập

**A.** 1-1-1995 có trụ sở Giơ-ne-vơ. **B.** 11-1-1995 có trụ sở Giơ-ne-vơ.

**C.** 1-1-2007 có trụ sở Giơ-ne-vơ. **D.** 11-1-2007 có trụ sở Giơ-ne-vơ.

**Câu 77.** Ngoại thương là ngành làm nhiệm vụ

**A.** trao đổi hàng hóa, dịch vụ giữa các quốc gia. **B.** xuất khẩu hàng hóa ra các nước trên thế giới.

**C.** nhập khẩu hàng hóa từ các nước trên thế giới. **D.** quan hệ ngoại giao với các nước trên thế giới.

**Câu 78.** Cán cân xuất nhập khẩu là

**A.** quan hệ so sánh giữa giá trị hàng nhập khẩu so với hàng xuất.

**B.** sự chênh lệch giữa ngành nội thương và ngoại thương.

**C.** giá trị đo được của một khối lượng hàng hoá nhập khẩu.

**D.** quan hệ so sánh giữa giá trị hàng xuất khẩu so với hàng nhập khẩu.

**Câu 79.** Ngành thương mại **không** có vai trò

**A.** điều tiết sản xuất, hướng dẫn tiêu dùng.

**B.** thúc đẩy sự phát triển của sản xuất hàng hóa.

**C.** tạo ra nguyên liệu, tư liệu, máy móc cho nhà sản xuất.

**D.** tạo ra thị yếu mới, nhu cầu mới cho người tiêu dùng.

**Câu 80:** Nhân tố chủ yếu thúc đẩy sự phát triển ngành du lịch thế giới trong nhưng năm qua là

**A.** tài nguyên du lịch tự nhiên, nhân văn phong phú, đa dạng.

**B.** cơ sở hạ tầng, cơ sở lưu trú đang được đầu tư và nâng cấp.

**C.** sự phát triển của nền kinh tế và điều kiện sống được nâng lên.

**D.** loại hình dịch vụ nhà hàng, khách sạn và hướng dẫn đa dạng.

**B. PHẦN TỰ LUẬN**

**1. Phần lý thuyết**

- Dân số, sức ép của dân số

- Vấn đề tổ chức lãnh thổ công nghiệp

**2. Phần kĩ năng**

**Câu 1**. Cho bảng số liệu:

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ

DỊCH VỤ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2016

*(Đơn vị : Tỷ đô la Mĩ)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Cam-pu-chia** | **Bru-nây** | **Lào** | **Mi-an-ma** |
| Xuất khẩu | 12,3 | 5,7 | 5,5 | 11,0 |
| Nhập khẩu | 13,1 | 4,3 | 6,7 | 17,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việ tNam 2016, NXB Thống kê,2017)*

1. Vẽ biểu đồ cột thể hiện tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ du lịch của một số quốc gia năm 2016
2. Tính cán cân xuất nhập khẩu
3. Nhận xét và giải thích

 **Câu 2**. Cho bảng số liệu: **Sản lượng lương thực của thế giới, năm 2000 và 2019.**

(Đơn vị: triệu tấn)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại cây** | **2000** | **2019** |
| Lúa gạo | 598,7 | 755,5 |
| Lúa mì | 585,0 | 765,8 |
| Ngô | 592,0 | 1148,5 |
| Cây lương thực khác | 283,0 | 406,1 |

1. Tính cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới năm 2000 và 2019
2. Vẽ biểu đồ thể hiện qui mô và cơ cấu sản lượng lương thực trên thế giới năm 2000 và 2019

---------------HẾT------------------